TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG** Bản án số: 67/2023/DS-ST Ngày 27/9/2023 *"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản, và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Sĩ Quang và ông Phạm Công Định.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2023 về Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2023/QĐXXST-DS ngày 17/9/2023; giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Lê Đức H, sinh năm 1950; Địa chỉ: Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Lê Đức H1, sinh năm 1964; bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1965, Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương; Địa chỉ: A T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hồ Đ - Chủ tịch UBND thành phố H; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến D - Phó trưởng phòng tài nguyên môi trường UBND thành phố H.

3.2 Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương; địa chỉ: Thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Ngọc L- Chủ tịch UBND huyện N.

3.3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn H, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.4. Ông Lê Đức C, sinh năm 1950;

3.5. Ông Lê Đức Đ1, sinh năm 1960;

3.6. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1961;

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, ông Đ1, bà H3: Ông Lê Đức C, sinh năm 1950.

Đều trú tại: Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

(Tại phiên tòa có mặt ông H, ông C và ông Đ1, vắng mặt UBND thành phố H, UBND huyện N; ông H1, bà H2 có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Đức H trình bày:

Bố mẹ ông là ông Lê Đức H4, sinh năm 1924, chết năm 2008 và bà Nguyễn Thị G, (sinh năm 1928, chết năm 2001). Hai cụ sinh được 05 người con là Lê Đức H, sinh năm 1950; ông Lê Đức C, sinh năm 1950, Lê Đức Đ1, sinh 1960, Lê Thị H3, sinh 1961, Lê Đức H1, sinh năm 1964; hiện đều trú tại khu dân cư P, phường N, thành phố H. Bố mẹ đẻ của ông H4, bà G đều chết trước khi ông H4, bà G. Ngoài những người con trên các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Sau khi mẹ ông chết, bố ông có lấy bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1955; hiện ở thôn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, giữa bố ông và bà M không có con chung, con nuôi nào khác.

Trước đây bố mẹ ông có diện tích đất rất rộng có nguồn gốc của ông cha để lại, sau đó bố mẹ ông có tách đất cho ông C và đất của bố mẹ ông. Do đó, ngày 25/12/2002 UBND huyện N cấp GCNQSD đất số V345590, số vào sổ cấp GCNQSD đất 776/QSDĐ/1257/QĐ-UB với diện tích 1209 m2 tại xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương, bao gồm: số thửa 28, tờ bản đồ 01 diện tích 491 m2 trong đó 300m2 đất ở thời hạn sử dụng lâu dài và 191 m2 đất cây lâu năm thời hạn sử dụng năm 2043; số thửa 11 tờ bản đồ 01 diện tích 490 m2 đất nuôi trồng thuỷ sản, thời hạn sử dụng lâu dài; số thửa 10, tờ bản đồ 01 diện tích 228 m2 đất nuôi trồng thủy sản, thời hạn sử dụng lâu dài đứng tên ông Lê Đức H4, bà Nguyễn Thị G. Ngày 13/6/2008 UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL522767, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 1437 do UBND huyện N, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 ngày 13/6/2008 tại số thửa 548, tờ bản đồ số 01, diện tích 273 m2 tại xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương).

Thực tế, năm 1991 bố mẹ đã chỉ cho ông Học phần đất hai cụ cho ông H1 là 491 m2 đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 bao gồm 300m2 đất ở và 191 m2 đất trồng cây lâu năm, ông H1 đã xây nhà từ năm 1991, đến năm 2017, ông H1 bà H2 đã xây nhà trên phần đất bố mẹ cho nhưng đã lấn sang 1 phần đất của nhà thờ nên các anh em trong gia đình có ý kiến thì có mẫu thuẫn giữa ông H1 với mọi người.

Trước đây diện tích đất trên bố mẹ ông quản lý, sau khi bố mẹ ông mất, gia đình có họp lại để chia cho anh em thay phiên nhau quản lý di sản của bố mẹ nhưng ông H1 ở gần, ông H1 tự nguyện trông nom tài sản của bố mẹ nên anh em để cho ông H1 quản lý. Hai cụ có trồng 1 số cây ăn quả như vải, nhãn, không có giá trị, sau khi quản lý ông H1 có chặt bớt 1 số cây đi, mọi người trong gia đình không có ý kiến gì, sau đó ông H1 có trồng thêm 1 số cây trên đất. Ông không có công sức đối với thửa đất. Bố mẹ ông còn diện tích đất 03 ngoài đồng hiện gia đình ông H1 đang quản lý nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đến nay ông khởi kiện yêu cầu:

Đề nghị TAND tỉnh Hải Dương xác định diện tích 1209 m2 đất tại GCNQSD đất V345590, số vào sổ cấp GCNQSD đất 776/QSDĐ/1257/QĐ-UB do UBND huyện N cấp ngày 25/12/2002 mang tên ông Lê Đức H4 và bà Nguyễn Thị G và diện tích 273 m2 đất tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 01 tại GCNQSD đất số AL522767, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 1437 do UBND

huyện N, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 ngày 13/6/2008 là di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G.

Đề nghị Tòa án hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Công nhận việc cụ H4 và cụ G đã tặng cho ông H1, bà H2 diện tích 491 m2 đất tại GCNQSD đất V345590, số vào sổ cấp GCNQSD đất 776/QSDĐ/1257/QĐ-UB do UBND huyện N cấp ngày 25/12/2002 mang tên ông Lê Đức H4 và bà Nguyễn Thị G, hiện ông H1 và bà H2 đã xây dựng nhà cửa, công trình trên đất từ năm 1991 đến nay; ông xác định đó là phần diện tích đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 bao gồm 300m2 đất ở và 191 m2 đất trồng cây lâu năm.

Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G diện tích 273m2 đất tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 01 và toàn bộ đất ao, vườn còn lại tại thửa đất số 10 và 11 của các cụ theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị được nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất để xây dựng nhà thờ.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 trình bày: Về quan hệ huyết thống, thời điểm các cụ chết, nguồn gốc quyền sử dụng đất như ông H trình bày là đúng.

Ông bà kết hôn vào tháng 01 năm 1985, sau khi kết hôn vợ chồng bà ở cùng với bố mẹ 7 năm, sau đó ông bà được bố mẹ cho ra ở riêng và xây nhà trên đất. Năm 1991, hai cụ chỉ cho vợ chồng ông bà diện tích đất để xây nhà, nói rõ là có cho đất, thời điểm đó bố mẹ chỉ cho ông bà làm nhà đến đâu thì ông bà làm nhà ở đó. Các anh em trong gia đình đều biết sự việc trên, ông H là con trưởng năm đó được tuổi xây nhà nên trực tiếp ông H đứng lên làm nhà cho ông bà. Vợ chồng ông ở trên đất ổn định, không có tranh chấp với ai, giữa đất nhà ông bà và đất nhà bố mẹ không xây khuôn viên riêng, hai bên sử dụng chung sân. Đến năm 2017 ông bà lại tiếp tục xây 01 ngôi nhà nữa cho gia đình sinh sống, nguồn tiền xây nhà do vợ chồng ông bà bỏ ra xây dựng, không liên quan đến các con, khi đó ông H và ông C có nói với vợ chồng ông bà về việc đã xây nhà lên 1 phần diện tích đất của bố mẹ, ông bà có nói cứ cho chúng tôi xây nếu xây sang phần đất của bố mẹ bao nhiêu thì chúng tôi xin, nếu không cho thì chúng tôi sẽ trả bằng tiền nhưng ông H, ông C không đồng ý. Đến năm 2022 ông H gọi ông bà ra xã để làm sổ hồng và ông H có nói diện tích đất bố mẹ cho ông bà đã cấp nhầm sang phần diện tích đất của các cụ nên yêu cầu ông bà ký giấy tờ để đổi lại sổ nhưng ông bà xác định không có việc cấp nhầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hơn nữa vợ chồng ông ở cùng bố mẹ cho đến lúc bố mẹ chết nên bố mẹ cho ông bà đứng tên trên diện tích đất có ngôi nhà của bố mẹ là đúng.

Sau đó, vợ chồng ông có gọi các anh em trong gia đình về nói, phần đất có nhà có ngôi nhà của bố mẹ mặc dù đứng tên ông bà, các anh cứ về xây nhà thờ, ông bà chỉ xin lại 2m chiều ngang mảnh đất kéo dài hết đất để xây bờ rào ngăn cách giữa hai bên nhưng các anh chị không đồng ý và nói kể cả 1cm cũng không cho vợ chồng tôi nên tôi có nói cứ cho như phần đất của bố mẹ chia làm 5 cho các con, tại sao lại không đồng ý.

Đến nay, ông bà không chấp nhận với quan điểm của ông H vì xác định bố mẹ đã chỉ và cho phần đất hiện ông bà đã xây nhà trên đất; đối với diện tích đất có ngôi nhà của bố mẹ, bố mẹ đã cho ông bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất nên ông sử dụng cả, không chấp nhận chia di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G.

Ông H1 ủy quyền cho bà H2 thay ông tham gia tố tụng tại Tòa án. Ông H1, bà H2 đề nghị được vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông C, ông Đ1, bà M, bà H3 đều trình bày: Về quan hệ huyết thống, thời điểm các cụ chết, nguồn gốc quyền sử dụng đất như ông H trình bày là đúng, các ông bà nhất trí với trình bày của ông H.

Đề nghị TAND tỉnh Hải Dương xác định diện tích 1209 m2 đất tại GCNQSD đất V345590, số vào sổ cấp GCNQSD đất 776/QSDĐ/1257/QĐ-UB do UBND huyện N cấp ngày 25/12/2002 mang tên ông Lê Đức H4 và bà Nguyễn Thị G và diện tích 273 m2 đất tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 01 tại GCNQSD đất số AL522767, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 1437 do UBND huyện N, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 ngày 13/6/2008 là di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G.

Đề nghị Tòa án hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Công nhận việc cụ H4 và cụ G đã tặng cho ông H1, bà H2 diện tích 491 m2 đất tại GCNQSD đất V345590, số vào sổ cấp GCNQSD đất 776/QSDĐ/1257/QĐ-UB do UBND huyện N cấp ngày 25/12/2002 mang tên ông Lê Đức H4 và bà Nguyễn Thị G, hiện ông H1 và bà H2 đã xây dựng nhà cửa, công trình trên đất từ năm 1991 đến nay; ông xác định đó là phần diện tích đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 bao gồm 300m2 đất ở và 191 m2 đất trồng cây lâu năm.

Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G diện tích 273m2 đất tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 01 và toàn bộ đất ao, vườn còn lại tại thửa đất số 10 và 11 của các cụ theo quy định của pháp luật. Các ông bà đề nghị được nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất để xây dựng nhà thờ, đồng ý nhập phần di sản thừa kế các ông bà được nhận cho ông H đứng tên.

Ông Đ1, ông C, bà H3 xác định không có công sức đối với phần di sản của bố mẹ để lại.

Bà M xác định bà và ông Lê Đức H4 kết hôn năm 2003, sau khi kết hôn bà về sống cùng ông H4 tại nhà ông H4 và bà G xây dựng, giữa ông bà không có con nuôi, con chung hay con riêng nào khác, bà cũng không có con riêng nào. Sau khi ông H4 chết, bà ở lại hương khói cho ông H4 hơn chục năm sau mới về quê, bà là người quản lý ao chum, vườn tược, đến khoảng năm 2018 bà mới về quê sống, sau đó ông H1 quản lý toàn bộ diện tích đất. Bà và ông H4 không tạo lập được thêm tài sản gì, chỉ khi nhà cũ hỏng thì sửa chữa, bà xác định bà có công sức đối với di sản thừa kế nhưng bà không yêu cầu về công sức, nếu Tòa án chia công sức cho bà thì bà tự nguyện nhập vào phần tài sản chung.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố H trình bày quan điểm: Ngày 25/12/2002, UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Đức H4 và bà Nguyễn Thị G tại thửa đất số 28,11,10 thuộc tờ bản đồ số 01 diện tích 1209m2 trong đó 300m2 đất ở, 191 m2 đất trồng cây lâu năm và 718 m2 đất nuôi trồng thủy sản.

Ngày 13/6/2008, UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 tại thửa đất số 548 thuộc tờ bản đồ số 1,

diện tích 273m2 trong đó 200m2 đất ở và 73m2 đất trồng cây lâu năm. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Đức H4, bà Nguyễn Thị G và ông Lê Đức H1, bà Hoàng Thị H2 hiện tra cứu không còn lưu trữ. Vì vậy, UBND thành phố H không có căn cứ để xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây của hai hộ. Đại diện UBND thành phố H giữ nguyên quan điểm và xin vắng mặt tại các buổi làm việc, tại phiên tòa.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện N trình bày quan điểm: Thực hiện Nghị định số 30/2008/NĐ-CP ngày 19/3/2008 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính các huyện N, T, G, C để mở rộng thành phố H. Sau khi điều chỉnh, 4 xã thuộc huyện N về thành phố H gồm xã N, Á, T, A; toàn bộ hồ sơ địa chính và các tài liệu liên quan khác của 4 xã nêu trên UBND huyện N đã giao cho UBND thành phố H quản lý, lưu trữ. Vì vậy, các tài liệu, thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai hộ dân nêu trên UBND huyện N không cung cấp được. UBND huyện N đề nghị TAND tỉnh Hải Dương giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại các buổi làm việc, tại phiên tòa.

Kết quả xác minh tại UBND phường N, thành phố H:

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Theo hồ sơ đo đạc theo Chỉ thị 299, diện tích đất ông H đang khởi kiện thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 14, diện tích 60m2 đất ao, thửa đất số 9 diện tích 1467m2 đất thổ cư; thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14 diện tích 479m2 đất ao đều mang tên ông Lê Đức H4.

Theo bản đồ đo đạc năm 1996, diện tích đất của ông Lê Đức H4 được tách thành các thửa sau: Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 110m2 đất ao mang tên ông Lê Đức Đ1, thửa đất số 09 diện tích 72m2 đất ao mang tên Lê Đức C, thửa đất số 10, diện tích 228m2 đất ao mang tên ông Lê Đức H4; thửa đất số 11 diện tích 490 m2 mang tên ông Lê Đức H4; thửa đất số 12, diện tích 530m2 (200m2 đất ở, 260m2 đất trồng cây lâu năm) mang tên ông Lê Đức C; thửa đất số 13, diện tích 412 m2 trong đó 200m2 đất ở và 32 m2 đất ao, 260 m2 đất vườn mang tên ông Lê Đức Đ1.

Theo bản đồ đo đạc năm 2010, ông Lê Đức H4 đứng tên trên thửa đất số 7, diện tích 1186m2, ông Lê Đức H1 đứng tên trên thửa đất số 09, diện tích 406m2.

Tại hồ sơ xin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1, bà H2 có 01 đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/11/2001 có chữ ký của ông H1; 01 thông báo của UBND xã N ngày 20/3/2002. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông H1 là cấp theo đợt, cấp hàng loạt, gia đình tự kê khai xin cấp. Tại hồ sơ cấp QCNQSDĐ không có tài liệu thể hiện việc tặng cho, chuyển quyền của cụ H, cụ G nên đối với yêu cầu khởi kiện của ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của TAND tỉnh ngày 25/8/2023 hiện trạng thửa đất số 28,11,10 và thửa đất số 548 thuộc tờ bản đồ số 01 có diện tích 1479m2 (diện tích đất có nhà thờ là 264,6m2, diện tích đất nhà ông H1 đã xây nhà trên đất là 467,6m2; diện tích đất ao, vườn là 489,2m2). Xác định hiện trạng giảm so với GCNQSDĐ là sai số do đo đạc và gia đình tự lùi lại một phần diện tích để mở rộng ngõ đi chung. Ranh giới sử dụng thửa đất ổn định, các hộ giáp ranh không có tranh chấp mốc giới quyền sử dụng đất. Hiện trạng đất trước đây thấp hơn mặt đường, người sử dụng tôn tạo, san lấp để được hiện trạng như hiện nay. Toàn bộ

công trình trên đất trừ ngôi nhà thờ, 01 bể nước cạnh nhà thờ, 02 cánh cổng sắt P40 là tài sản của cụ H4, cụ G, còn lại là các tài sản do ông H1, bà H2 tôn tạo.

Theo kết quả định giá tài sản xác định : Về giá đất ở là 6.500.000đ/01/ m2; giá đất ao và đất trồng cây lâu năm là 2.500.000đ/m2. Các tài sản trên đất: 01 nhà thờ cấp 4, diện tích 44,7m2 xây năm 1960 (đã sửa chữa 2-3 lần không nhớ năm sửa chữa) giá 36.502.020đ; 01 bể nước cạnh nhà thờ diện tích 5m2, sâu 1,5m (xây dựng năm 1980) giá 2.886.073đ; 01 nhà mái bằng xây năm 1991 có diện tích 45,5m2 giá 55.955.900đ; 01 bể nước xây năm 1991 diện tích 6,6m2, sâu 1,8m giá 4.571.540đ; 01 giếng khơi đào năm 2002 giá 6.457.575đ; 01 nhà tắm đổ mái bằng bên trên có bể lọc xây dựng năm 2003, diện tích 4,8m2 giá 5.496.960đ; 01 nhà 2 tầng xây năm 2017 diện tích 90,1m2 giá 692.097.474đ; 01 chuồng lợn lợp mái proximang ở cuối thửa đất giáp nhà ông C 13,3m2; giá 8.974.840đ; 01 sân trạt bê tông phía trước cửa nhà và ra cổng 188 m2 giá 5.556.888đ; 01 sân trạt bê tông xung quanh và sau nhà 2 tầng diện tích 37.9m2 giá 1.120.245đ; 01 bờ kè ao về phía gia đình ông H1 đang sử dụng có chiều dài 56m, sâu 1,5m giá 25.269.736đ; 01 bờ tường xây giáp ngõ đi cạnh nhà thờ có chiều dài 5m, cao 1,8m giá 2.108.302đ; 01 đoạn tường giáp ngõ đi, chiều dài 9m, cao 2m giá 3.794.943đ; 01 đoạn tường cạnh cổng cao 90cm, dài 3m, phía trên có hàng rào nan bê tông cao 1,1m giá 1.264.491đ; 01 đoạn tường bó vỉa giữa sân và vườn giáp cổng, nan thanh bê tông cao 1,4m có bổ trụ gồm 4 trụ 20cm x 20cm x 1,4m, dài 6m giá 2.529.962đ; 01 đoạn tường chung giáp về phía nhà ông H5 có chiều dài 30m, cao 1,6m giá 6.324.906đ; 01 tường rào bằng sắt B40 bo sung quanh sân giáp ao và đất nhà ông H5 dài 20m, cao 0,9m giá 2.160.000đ; 02 cánh cổng inox rộng 3m; cao 2,35m giá 2.820.000đ; 02 cánh cổng sắt P40 giá 480.000đ; 02 trụ cổng giá 3.630.031đ. Về cây trồng trên đất: 17 cây cau: Giá 150.000đ/01 cây; 01 cây dừa: Giá 180.000đ; 09 cây nhãn: 01 cây trước cửa N; 08 cây nhãn giá 650.000đ/01 cây; 02 cây vải: Giá 1.150.000đ/01 cây; 04 cây bưởi: Giá 300.000đ/01 cây.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông C, ông Đ1 cùng quan điểm của nguyên đơn: Đề nghị TAND tỉnh Hải Dương xác định diện tích 1209 m2 đất tại GCNQSD đất V345590, số vào sổ cấp GCNQSD đất 776/QSDĐ/1257/QĐ-UB do UBND huyện N cấp ngày 25/12/2002 mang tên ông Lê Đức H4 và bà Nguyễn Thị G và diện tích 273 m2 đất tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 01 tại GCNQSD đất số AL522767, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 1437 do UBND huyện N, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 ngày 13/6/2008 là di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G. Đề nghị Tòa án hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Công nhận việc cụ H4 và cụ G đã tặng cho ông H1, bà H2 diện tích 491 m2 đất tại GCNQSD đất V345590, số vào sổ cấp GCNQSD đất 776/QSDĐ/1257/QĐ-UB do UBND huyện N cấp ngày 25/12/2002 mang tên ông Lê Đức H4 và bà Nguyễn Thị G, hiện ông H1 và bà H2 đã xây dựng nhà cửa, công trình trên đất từ năm 1991 đến nay; ông xác định đó là phần diện tích đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 bao gồm 300m2 đất ở và 191 m2 đất trồng cây lâu năm. Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G diện tích 273m2 đất tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 01 và toàn bộ đất ao, vườn còn lại tại thửa đất số 10 và 11 của các cụ theo quy định của pháp luật. Các ông bà đề nghị

được nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất để xây dựng nhà thờ, đồng ý nhập phần di sản thừa kế các ông bà được nhận cho ông H đứng tên.

- Bị đơn có đơn xin xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức H4 về việc phân chia di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G.

- Xác định diện tích 1.479 m2 đất tại thửa đất số 28,11,10 và thửa đất số 548 thuộc tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương là có nguồn gốc của cụ Lê Đức H4 và cụ Nguyễn Thị G để lại và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị G gồm: Ông Lê Đức H, ông Lê Đức H1, ông Lê Đức Đ1, ông Lê Đức C, bà Lê Thị H3, cụ Lê Đức H4 (chết) nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ H4 là ông H, ông H1, ông Đ1, ông C, bà H3 và bà M.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Đức H4 gồm: Ông Lê Đức H, ông Lê Đức H1, ông Lê Đức C, ông Lê Đức Đ1 bà Lê Thị H3 và bà Nguyễn Thị M.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc xác định cụ Lê Đức H4 và cụ Nguyễn Thị G đã tặng cho ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 diện tích đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 là 491 m2 (bao gồm 300m2 đất ở và 191 m2 đất trồng cây lâu năm).

- Công nhận sự thỏa thuận của ông H, ông C, ông Đ1, bà M, bà H3 có quan điểm tự nguyện nhập chung phần di sản các ông bà được nhận để làm phần tài sản chung đứng tên ông Lê Đức H.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Đức H4 và cụ Nguyễn Thị G là 1019,8m2 đất tại thửa đất số 11,10 và thửa đất số 548 thuộc tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương trong đó có 200m2 đất ở, 819,8m2 đất trồng cây lâu năm và đất ao; giá trị di sản bằng 3.349.500.000đ

- Về công sức: Trích trả công sức cho bà Nguyễn Thị M bằng 50m2 đất trồng cây lâu năm có giá trị bằng 125.000.000đ; trích trả công sức cho vợ chồng ông Lê Đức H1, bà Hoàng Thị H2 bằng 149,8m2 đất ao có giá trị bằng 374.5000.000đ

- Di sản của cụ H4 và cụ G còn lại sau khi trích trả công sức quản lý, duy trì thửa đất cho bà M, ông H1, bà H2 còn 200m2 đất ở và 620m2 đất ao và đất trồng cây lâu năm; 01 nhà thờ cấp 4; 01 bể nước; 02 cánh cổng sắt P40, 01 cây nhãn; tổng giá trị di sản trị: 2.890.538.093đ.

- Phần di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G mỗi người là 100m2 đất ở, 310m2 đất ao và đất vườn; ½ giá trị tài sản trên đất; tổng di sản thừa kế của mỗi cụ để lại là 1.445.269.040đ

Chia di sản thừa kế của cụ H4, cụ G theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Đương sự là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Ông Lê Đức H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N (nay là UBND thành phố H) cấp cho ông Lê Đức H4, bà Nguyễn Thị G; ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 nên căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính nên xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện N, UBND thành phố H, ông H1, bà H2, bà M, bà H3 vắng mặt đã có ủy quyền hoặc đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Lê Đức H4, sinh năm 1924, chết năm 2008 và cụ Nguyễn Thị G, (sinh năm 1928, chết năm 2001) nên HĐXX xác định vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vẫn nằm trong thời hiện khởi kiện và Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Nguồn gốc đất tranh chấp:

Các đương sự trong vụ án đều thống nhất xác định diện tích diện tích 1.479 m2 đất tại thửa đất số thửa đất số 28,11,10 và thửa đất số 548 thuộc tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc của cụ H4 và cụ G, phù hợp sổ dã ngoại và bản đồ 299 thể hiện thửa đất số 07, tờ bản đồ số 14, diện tích 60m2 đất ao, thửa đất số 9 diện tích 1467m2 đất thổ cư; thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14 diện tích 479m2 đất ao đều mang tên ông Lê Đức H4.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích đất hiện đang tranh chấp là 1482m2 tại thửa đất số 28,11,10 và thửa đất số 548 thuộc tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, diện tích thửa đất trên là 1.479m2. Xét hiện trạng thửa đất được sử dụng ổn định, phân định ranh giới, mốc giới rõ ràng với các hộ giáp ranh bằng tường bao xung quanh, hiện nay các hộ giáp ranh không có tranh chấp mốc giới nên Hội đồng xét xử giải quyết diện tích đất theo hiện trạng thẩm định là 1.479m2.

[2.2] Về hàng thừa kế, diện thừa kế:

Các đương sự đều thống nhất trình bày: Cụ H4 và cụ G sinh được 05 người con là Lê Đức H, sinh năm 1950; ông Lê Đức C, sinh năm 1950, Lê Đức Đ1, sinh 1960, Lê Thị H3, sinh 1961, Lê Đức H1, sinh năm 1964; đều trú tại khu dân cư P, phường N, thành phố H. Bố mẹ đẻ của ông H4, bà G đều chết trước khi ông H4, bà G. Ngoài những người con trên các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác.

Sau khi cụ G chết, cụ H4 có lấy bà Nguyễn Thị M, giữa cụ H4 và bà M không có con chung, con nuôi nào khác.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ G gồm: Ông Lê Đức H, ông Lê Đức H1, ông Lê Đức Đ1, ông Lê Đức C, bà Lê Thị H3; cụ Lê Đức H4.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 gồm: Ông H, ông H1, ông C, ông Đ1, bà H3 và bà M.

[2.3] Về di sản thừa kế:

Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 1.479 m2 đất tại thửa đất số thửa đất số 28,11,10 và thửa đất số 548 thuộc tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định toàn bộ diện tích đất trên là tài sản của ông bà vì trước đây mẹ ông đã nói cho ông nên ông không đồng ý chia thừa kế phần diện tích này.

Các đương sự trong vụ án đều xác định thửa đất số thửa đất 1.479 m2 đất tại thửa đất số thửa đất số 28,11,10 và thửa đất số 548 thuộc tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc là của cụ H4 và cụ G phù hợp với kết quả xác minh, phù hợp sổ dã ngoại và bản đồ 299 thể hiện thửa đất số 255, tờ bản đồ số 06, kê khai đăng ký tên quyền sử dụng đất Lê Đức H4.

- Đối với thửa đất số 548, tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương được cấp GCNQSD đất cho ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 thì thấy:

Tại biên bản xác minh của UBND phường N xác định: "Tại hồ sơ xin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1, bà H2 có 01 đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/11/2001 có chữ ký của ông H1 ; 01 thông báo của UBND xã N ngày 20/3/2002. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông H1 là cấp theo đợt, cấp hàng loạt, gia đình tự kê khai xin cấp. Tại hồ sơ cấp QCNQSDĐ không có tài liệu thể hiện việc tặng cho, chuyển quyền của cụ H, cụ G nên đối với yêu cầu khởi kiện của ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thời điểm UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, bà H2, cụ H4 và cụ G đều còn sống, minh mẫn nhưng tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, bà H2 đối với thửa đất 548 thuộc tờ bản đồ số 1, diện tích 273m2 trong đó 200m2 đất ở và 73m2 đất trồng cây lâu năm là do mình ông H1 ký tên; hơn nữa trên thửa đất có ngôi nhà do hai cụ tạo lập, hai cụ sinh sống tại ngôi nhà trên đến lúc chết, không có văn bản thể hiện việc hai cụ định đoạt toàn bộ nhà, đất cho ông H1, bà H2. Thực tế hiện nay ngôi nhà trên được sử dụng để làm nhà thờ cúng, ông H1, bà H2 cũng không sinh sống trên ngôi nhà đó.

Các đương sự trong vụ án đều xác định khi cả cụ H4 và cụ G còn sống không có tài liệu chứng cứ nào về việc định đoạt toàn bộ thửa đất, ngôi nhà trên đất nêu trên cho ông H1. Sau khi hai cụ chết, các anh chị em trong gia đình cũng không có việc phân chia di sản của hai cụ. Do vậy, có căn cứ xác định diện tích 273 m2 đất tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 01 là di sản thừa kế của cụ H4, cụ G.

- Đối với thửa đất số 28,11,10 thuộc tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương thì thấy:

Như đã phân tích ở trên, nguồn gốc các thửa đất trên là của cụ H4 và cụ G, thực tế các cụ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên theo như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V345590, số vào sổ cấp GCNQSD đất 776/QSDĐ/1257/QĐ-UB do UBND huyện N cấp ngày 25/12/2002 mang tên ông Lê Đức H4 và bà Nguyễn Thị G.

Nguyên đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều xác định năm 1991 bố mẹ đã chỉ cho ông Học phần đất hai cụ cho ông H1 là 491 m2 đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 bao gồm 300m2 đất ở và 191 m2 đất trồng cây lâu năm, ông H1 đã xây nhà từ năm 1991, đến năm 2017, ông H1 bà H2 đã xây nhà trên phần đất bố mẹ cho nhưng đã lấn sang 1 phần đất của nhà thờ nên các anh em trong gia đình có ý kiến thì có mẫu thuẫn giữa ông H1 và mọi người trong gia đình. Cụ H4, cụ G cho ông H1 bằng miệng, không lập văn bản tặng cho nhưng các anh em trong gia đình đều biết và đều nhất trí.

Ông H1 xác định cụ H4, cụ G cho ông toàn đất số 28,11,10 và thửa đất số 548 thuộc tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương tuy nhiên ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc bố mẹ cho ông toàn bộ diện tích trên. Thực tế, các công trình của gia đình ông H1, bà H2 đã được xây dựng trên diện tích 467,6 m2 nằm hoàn toàn trong thửa đất số 28 (trong đó có một phần diện tích xây dựng trên thửa đất số 548 có nhà của cụ H4, cụ G) nên phù hợp với quan điểm của các đương sự khác trong vụ án, có căn cứ xác định có việc cụ H4, cụ G cho ông H1, bà H2 diện tích 491 m2 đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 bao gồm 300m2 đất ở và 191 m2 đất trồng cây lâu năm.

Do vậy, phần di sản của cụ H4, cụ G còn lại là thửa đất số 11,10 (là phần diện tích đất ao, đất vườn) thuộc tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Di sản thừa kế do cụ H4, cụ G sau khi trừ đi phần diện tích đất 491m2 đã cho vợ chồng ông H1 thì còn lại 988m2 đất trong đó có 200m2 đất ở, 788m2 đất trồng cây lâu năm và đất ao; giá trị di sản bằng 3.270.000.000đ

01 nhà thờ cấp 4, diện tích 44,7m2 xây năm 1960 (đã sửa chữa 2-3 lần không nhớ năm sửa chữa) giá 36.502.020đ; 01 bể nước cạnh nhà thờ diện tích 5m2, sâu 1,5m (xây dựng năm 1980) giá 2.886.073đ; 02 cánh cổng sắt P40 giá 480.000đ; 01 cây nhãn cạnh nhà thờ giá 1.150.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 40.538.093đ.

Tổng giá trị di sản thừa kế cụ H4, cụ G để lại là 3.310.538.093đ.

[2.4] Về công sức quản lý, tôn tạo di sản, trừ đất 03:

- Về công sức: Các đương sự đều xác định sau khi cụ G chết, cụ H4 kết hôn cùng bà M, cụ H4 và bà M sinh sống ở trên đất. Sau khi cụ H4 chết gần 10 năm bà M mới về nhà đẻ sinh sống, vợ chồng ông H1 ở trên đất từ khi kết hôn đến nay nên xác định bà M, ông H1, bà H2 có công sức trong việc quản lý, duy trì, tôn tạo di sản.

Hội đồng xét xử trích trả công sức cho bà M là 20m2 đất ở có giá trị bằng 130.000.000đ; trích trả công sức cho vợ chồng ông H1, bà H2 bằng 158m2 đất ao có giá trị bằng 395.000.000đ

- Về trừ đất 03: Đại diện chính quyền và các đương sự trong vụ án đều xác định khi được cấp GCNQSD đất, gia đình ông H1, bà H2 không bị trừ diện tích đất 03 nên HĐXX không xem xét.

[2.5] Di sản và kỷ phần thừa kế:

Di sản của cụ H4 và cụ G còn lại sau khi trích trả công sức quản lý, duy trì thửa đất cho bà M, ông H1, bà H2 còn 180m2 đất ở và 630m2 đất ao và đất trồng cây lâu năm; 01 nhà thờ cấp 4,; 01 bể nước; 02 cánh cổng sắt P40, 01 cây nhãn; tổng giá trị di sản trị: 2.785.538.093đ

Cụ H4 và cụ G có công sức như nhau nên phần di sản thừa kế của mỗi cụ là 90m2 đất ở, 315m2 đất ao và đất vườn; ½ giá trị tài sản trên đất; tổng di sản thừa kế của mỗi cụ để lại là 1.392.769.040đ

Phần di sản của cụ G chia đều cho 6 người là cụ H4, ông H, ông H1, ông C, bà H3, ông Đ1 mỗi người được hưởng 15m2 đất ở và 52,5 m2 đất ao, vườn; giá trị mỗi kỷ phần được nhận là 232.128.173đ.

Phần di sản thừa kế của cụ H4 (bao gồm cả di sản cụ được nhận của cụ G) chia đều cho 6 người là bà M, ông H, ông H1, ông C, bà H3, ông Đ1 mỗi người được hưởng 17,5m2 đất ở và 61,25 m2 đất ao, vườn; giá trị mỗi kỷ phần được nhận là 270.816.202đ.

Ông H, ông C, ông Đ1, bà M, bà H3 có quan điểm tự nguyện nhập chung phần di sản các ông bà được nhận để làm nhà thờ, xét thấy sự tự nguyện của các ông bà không vi phạm điều cấm của pháp luật nên cần công nhận. Do vậy, phần di sản thừa kế ông H, ông C, ông Đ1, bà H3, bà M được nhận là 663,75 m2 trong đó 147,5m2 đất ở và 516,25 m2 đất ao, vườn. Tổng giá trị di sản các ông bà được nhận là: 2.282.593.702đ.

Ông H1 được nhận phần di sản do cụ H4, cụ G để lại là 146,25m2 đất trong đó có 32,5m2 đất ở và 113,75 m2 đất ao, vườn; giá trị phần di sản ông H1 được nhận là 502.944.375đ.

[2.6] Về việc chia di sản bằng hiện vật:

Nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị chia di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G bằng hiện vật. Bị đơn ông H1, bà H2 không nhất trí chia di sản thừa kế nhưng thực chất phần tài sản, công trình của bị đơn chỉ tập trung tại phần diện tích đất bị đơn được cụ H4, cụ G cho, ngôi nhà cũ của hai cụ vẫn tồn tại và có khuôn viên riêng nên xét thấy việc chia di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G cho các đương sự bằng đất là phù hợp.

Thực tế ông H1 đang quản lý, sử dụng một phần diện tích đất của bố mẹ cho và đã xây nhà kiên cố; phần diện tích có nhà thờ cũng có lối đi vào, để đảm bảo ổn định, giữ nguyên giá trị sử dụng của các công trình trên đất, HĐXX thấy có thể phân chia quyền sử dụng đất cho ông H1 trên phần diện tích đất ao, vườn tiếp giáp với phần diện tích đất ông H1, bà H2 đã được cụ H4 cụ G cho 491m2.

Giao cho ông H, ông C, ông Đ1, bà H3, bà M diện tích 607,4 m2 được ký hiệu là S1 (diện tích 276,9m2) và S3 (diện tích 330,5m2), trong đó 200m2 đất ở (20m2 đất ở là công sức của bà M) và 407,4 m2 đất vườn, đất ao. Tổng giá trị quyền sử dụng đất các ông bà được nhận là 2.188.500.000đ.

Trên phần đất giao cho ông H, ông C, ông Đ1, bà H3, bà M có 01 nhà thờ cấp 4; 01 bể nước; 02 cánh cổng sắt P40, 01 cây nhãn (các tài sản trên đất) nên tổng giá trị di sản các ông bà được nhận là 2.229.038.093đ.

Giao cho ông H1, bà H2 diện tích 871,6m2 đất được ký hiệu kà S2 và S4; trừ phần diện tích đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 bao gồm 300m2 đất ở và

191 m2 đất trồng cây lâu năm (xác định cụ H4, cụ G đã cho ông H1) và 158m2 đất ao (công sức của ông H1, bà H2); phần di sản ông H1 được nhận còn 222,6 m2 đất ao, trồng cây lâu năm; tổng phần di sản ông H1, bà H2 được nhận là 556.500.000đ.

Đối trừ với phần di sản được nhận, ông H1, bà H2 phải thanh toán cho ông H, ông C, ông Đ1, bà H3, bà M số tiền 53.555.625đ.

(Việc phân chia đất bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo bản án).

[2.7] Về thanh toán giá trị công trình, tài sản trên đất: Các đương sự đều xác định toàn bộ cây cối, công trình trên đất là các tài sản khác ngoài 01 nhà thờ cấp 4; 01 bể nước; 02 cánh cổng sắt P40, 01 cây nhãn trước cửa nhà thờ là do ông H1, bà H2 tạo lập. Do vậy, khi chia di sản thừa kế cần buộc các kỷ phần thừa kế thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông H1, bà H2 như sau:

- Trên phần đất giao cho ông H, ông C, ông Đ1, bà H3, bà M có một số tài sản của gia đình ông H1 gồm: 01 chuồng lợn 13,3 m2 trị giá 8.974.840đ; 39,9 m2 sân bê tông giá 1.200.000đ; 01 đoạn bờ kè ao giá 5.000.000đ; 01 cây nhãn giá 650.000đ, 02 cây mít giá 480.000đ. Ông H, ông C, ông Đ1, bà H3, bà M do ông H đại diện phải thanh toán cho ông H1, bà H2 giá trị các công trình tài sản trên đất là 16.304.840đ

- Trên phần đất giao cho ông H1, bà H2 có các công trình 01 ngôi nhà 2 tầng, 02 nhà mái bằng; 01 nhà tắm; 01 giếng nước; 01 bể nước, sân, cây trồng trên đất là tài sản do ông học, bà H2 tạo lập nên tiếp tục giao cho ông H1, bà H2.

Đối trừ với phần di sản chênh lệch, ông H1, bà H2 còn phải thanh toán cho ông H, ông C, ông Đ1, bà H3, bà M số tiền 37.250.785đ.

[2.8] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Do xác định thửa đất 28,11,10, 548 thuộc tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương là di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G, có việc cụ H4, cụ G đã cho ông H1, bà H2 thửa đất số 28 nên việc UBND huyện N (nay là UBND thành phố H) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho cụ H4, cụ G, ông H1, bà H2 là không đúng về căn cứ cấp, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy GCNQSD đất do UBND huyện N (nay là UBND thành phố H) cấp cho ông Lê Đức H4, Nguyễn Thị G, ông Lê Đức H1, bà Hoàng Thị H2 để cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế được chia. Ông H, ông Đ1, ông C, bà M, bà H3 thuộc người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Ông H1 phải chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế ông được nhận bằng

[4] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 6.600.000đ, mỗi kỷ phần thừa kế phải chịu 1.320.000đ. Ông C đã nộp tạm ứng nên buộc ông H1 phải trả ông H 1.320.000đ; Ông H phải trả ông C 3.960.000đ (phần của ông H, ông Đ1, bà H3).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Đức H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Lê Đức H4 và cụ Nguyễn Thị G diện tích 1.479 m2 đất tại thửa đất số 28,11,10 và thửa đất số 548 thuộc tờ bản đồ số 01 tại Khu dân cư P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Đức H4 và bà Nguyễn Thị G và GCNQSD đất mang tên cho ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 ngày 13/6/2008.

- Chấp nhận sự tự nguyện thống nhất của các đương sự về việc xác định cụ Lê Đức H4 và cụ Nguyễn Thị G đã tặng cho ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 diện tích 491m2 đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 (trong đó gồm 300m2 đất ở và 191 m2 đất trồng cây lâu năm).

- Chấp nhận sự thống nhất của ông H, ông C, ông Đ1, bà M, bà H3 về việc nhập chung kỷ phần thừa kế của các ông bà được nhận bằng một phần đất do ông Lê Đức H đại diện đứng tên.

- Chấp nhận sự thống nhất của ông H1, bà H2 về việc nhập chung phần đất bố mẹ cho, kỷ phần thừa kế của ông H1 và công sức của ông bà.

2. Hàng thừa kế:

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị G gồm: Cụ Lê Đức H4, ông Lê Đức H, ông Lê Đức H1, ông Lê Đức Đ1 , ông Lê Đức C, bà Lê Thị H3.

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Đức H4 gồm: Ông Lê Đức H, ông Lê Đức H1, ông Lê Đức C, ông Lê Đức Đ1 bà Lê Thị H3 và bà Nguyễn Thị M.

3. Di sản thừa kế, công sức, kỷ phần thừa kế:

- Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Đức H4 và cụ Nguyễn Thị G là 988m2 đất trong đó có 200m2 đất ở, 788m2 đất trồng cây lâu năm và đất ao; 01 nhà thờ cấp 4, diện tích 44,7m2 xây năm 1960 (đã sửa chữa 2-3 lần không nhớ năm sửa chữa) giá 36.502.020đ; 01 bể nước cạnh nhà thờ diện tích 5m2, sâu 1,5m (xây dựng năm 1980) giá 2.886.073đ; 02 cánh cổng sắt P40 giá 480.000đ; 01 cây nhãn cạnh nhà thờ giá 1.150.000đ.

Tổng giá trị di sản thừa kế cụ H4, cụ G để lại là 3.310.538.093đ.

- Về công sức: Trích trả công sức cho bà Nguyễn Thị M là 20m2 đất ở có giá trị bằng 130.000.000đ; trích trả công sức cho vợ chồng ông Lê Đức H1, bà Hoàng Thị H2 bằng 158m2 đất ao có giá trị bằng 395.000.000đ

- Di sản của cụ H4 và cụ G còn lại sau khi trích trả công sức quản lý, duy trì thửa đất cho bà M, ông H1, bà H2 180m2 đất ở và 630m2 đất ao và đất trồng cây lâu năm; 01 nhà thờ cấp 4; 01 bể nước; 02 cánh cổng sắt P40, 01 cây nhãn; tổng giá trị di sản trị: 2.785.538.093đ

- Phần di sản thừa kế của cụ H4 và cụ G mỗi người là 90m2 đất ở, 315m2 đất ao và đất vườn; ½ giá trị tài sản trên đất; tổng di sản thừa kế của mỗi cụ để lại là 1.392.769.040đ.

- Một kỷ phần thừa kế của cụ G là cụ H4, ông H, ông H1, ông C, ông Đ1, bà H3, mỗi người được hưởng 15m2 đất ở và 52,5 m2 đất ao, vườn; giá trị mỗi kỉ phần được nhận là 232.128.173đ.

- Một kỷ phần thừa kế của cụ H4 là bà M, ông H, ông H1, ông C, bà H3, mỗi người được hưởng 17,5m2 đất ở và 61,25 m2 đất ao, vườn; giá trị mỗi kỉ phần được nhận là 270.816.202đ.

Một kỷ phần thừa kế được hưởng của Cụ H6, cụ G trị giá bằng 503.034.375đ

4. Phân chia hiện vật:

4.1. Giao cho Ông Lê Đức H, ông Lê Đức C, ông Lê Đức Đ1 bà Lê Thị H3 và bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng diện tích đất 607,4 m2 được ký hiệu là S1 (diện tích 279,6m2 đất) và S3 (diện tích 330,5m2) trong đó 200m2 đất ở và 407,4 m2 đất vườn, đất ao và được quyền sở hữu 01 nhà thờ cấp 4; 01 bể nước; 02 cánh cổng sắt P40, 01 cây nhãn và các công trình tài sản trên đất), do ông Lê Đức H đại diện đứng tên.

4.2. Giao cho ông Lê Đức H1, bà Hoàng Thị H2 có quyền sử dụng diện tích đất 871,6m2 (trong đó 300m2 đất ở và 571.6 m2 đất vườn, đất ao); được ký hiệu kà S2 và S4 và được quyền sở hữu các công trình, tài sản trên đất.

(Việc phân chia đất có sơ đồ kèm theo bản án).

5. Về thanh toán:

- Ông H1, bà H2 phải thanh toán cho ông H, ông C, ông Đ1, bà H3, bà M giá trị phần đất vượt quá phần đất được chia bằng số tiền 53.555.625đ.

- Ông H, ông C, ông Đ1, bà H3, bà M phải thanh toán cho ông H1, bà H2 giá trị các công trình trên đất là 01 chuồng lợn 13,3 m2; 39,9 m2 sân bê tông do gia đình ông H1 xây dựng; 01 đoạn bờ kè ao do gia đình ông H1 làm giá; 01 cây nhãn, 02 cây mít tổng giá trị là 16.304.840đ.

- Đối trừ, ông H1, bà H2 còn phải thanh toán cho ông H, ông C, ông Đ1, bà H3, bà M (do ông H đại diện nhận) số tiền 37.250.785đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6. Hủy GCNQSD đất số V345590, số vào sổ cấp GCNQSD đất 776/QSDĐ/1257/QĐ-UB do UBND huyện N (nay là UBND thành phố H) cấp ngày 25/12/2002 mang tên ông Lê Đức H4 và bà Nguyễn Thị G và GCNQSD đất số AL522767, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 1437 do UBND huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là UBND thành phố H) cấp cho ông Lê Đức H1 và bà Hoàng Thị H2 ngày 13/6/2008.

7. Về án phí: Miễn án phí sơ thẩm dân sự cho ông H, ông Đ1, ông C, bà M, bà H3 do người cao tuổi và có đề nghị xin miễn tiền án phí.

Ông H1 phải chịu án phí sơ thẩm dân sự đối với kỷ phần thừa kế ông được nhận là 24.117.775đ.

8. Về chi phí tố tụng: chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 6.600.000đ, mỗi kỷ phần thừa kế phải chịu 1.320.000đ. Ông C đã nộp tạm ứng nên buộc ông H1 Ông H, ông C, bà H3 mỗi người phải trả ông C là1.320.000đ.

9. Về quyền kháng cáo: Đương sự và người đại diện có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều: 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Luật sư;
- VKS tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THA tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Yến